Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2022
Tại ngày 30/9/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**283.217.567.911**	**225.408.318.426**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.761.700.277**	**8.617.687.884**
1. Tiền	111		8.761.700.277	8.617.687.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.797.309.382**	**49.196.629.961**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.188.056.740	49.266.877.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.549.964.763	1.805.334.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	618.313.979	687.663.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.559.026.100)	(2.563.246.055)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**200.658.558.252**	**167.242.694.082**
1. Hàng tồn kho	141		200.658.558.252	167.242.694.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**351.306.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	0	332.635.999
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	0	18.670.500

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.393.580.779**	**13.497.067.017**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.000.000**	**29.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	**220**	**V.4**	**12.262.330.377**	**12.594.927.121**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.650.737.488	12.036.434.061
- Nguyên giá	222		83.122.682.988	79.885.221.988
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(71.471.945.500)	(67.848.787.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		414.880.560	558.493.060
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(734.019.440)	(590.406.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227		196.712.329	0
- Nguyên giá	228		290.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(93.287.671)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**660.737.554**	**0**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.737.554	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**441.512.848**	**873.139.896**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		441.512.848	873.139.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**296.611.148.690**	**238.905.385.443**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
Ký ngày: 18/10/2022 10:08:06

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**102.865.862.848**	**52.739.415.190**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**102.851.737.848**	**52.583.640.190**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.786.453.735	11.913.944.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.300.469.794	21.015.247.557
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	867.160.223	1.278.151.128
4. Phải trả người lao động	314		11.360.467.712	8.223.490.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	5.561.478.606	3.393.199.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.010.576.807	709.980.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	59.909.289.585	5.924.651.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		429.340.342	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		626.501.044	124.975.897
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.125.000**	**155.775.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.125.000	155.775.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**193.745.285.842**	**186.165.970.253**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**193.745.285.842**	**186.165.970.253**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*157.312.600.000*	*157.312.600.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.358.331.332	15.779.015.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.614.393.536*	*2.190.373.671*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21.743.937.796*	*13.588.642.072*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**296.611.148.690**	**238.905.385.443**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	94.306.857.220	99.062.346.525	524.080.024.658	406.976.974.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	27.300.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	94.306.857.220	99.062.346.525	524.080.024.658	406.949.674.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	78.781.356.943	84.329.027.077	443.951.767.520	351.727.681.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.525.500.277	14.733.319.448	80.128.257.138	55.221.992.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	17.140.859	48.052.999	142.773.993	269.128.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	635.330.368	330.481.094	1.882.766.531	1.251.019.293
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		*435.577.168*	*27.779.165*	*570.536.099*	*386.160.224*
8. Chi phí bán hàng	25		8.156.981.916	7.599.704.778	33.007.545.013	28.068.361.449
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.733.339.948	4.912.604.508	19.320.342.833	16.452.379.306
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		2.016.988.904	1.938.582.067	26.060.376.754	9.719.360.959
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		468.751.942	1.050.742.133	2.087.243.375	3.328.333.692
12. Chi phí khác	32		89.022.350	935	662.845.279	1.295
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		379.729.592	1.050.741.198	1.424.398.096	3.328.332.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		2.396.718.496	2.989.323.265	27.484.774.850	13.047.693.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	495.084.250	745.301.053	5.740.837.054	2.835.402.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.901.634.246	2.244.022.212	21.743.937.796	10.212.290.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		121	143	1.382	649

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27.484.774.850**	**13.047.693.356**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**3.821.023.710**	**5.865.700.824**
- Khấu hao TSCĐ	02		3.770.057.744	4.170.062.625
- Các khoản dự phòng	03		(433.560.297)	1.575.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.333.412)	13.117
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.676.424)	(265.535.142)
- Chi phí lãi vay	06		570.536.099	386.160.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31.305.798.560**	**18.913.394.180**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.579.245.835)	(9.906.605.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.415.864.170)	14.214.159.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.021.843.363)	8.994.859.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		764.263.047	(11.708.883)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(494.915.175)	(412.743.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.442.020.242)	(2.577.994.321)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.078.689.060)	(622.036.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(37.962.516.239)**	**28.591.324.809**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.237.461.000)	(454.305.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.676.424	268.917.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.154.734.576)**	**(185.387.183)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		84.727.429.602	7.124.188.954
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.742.791.806)	(31.535.999.712)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(141.650.000)	(158.604.068)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.585.008.000)	(9.438.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**41.257.979.796**	**(34.009.170.826)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**140.678.981**	**(5.603.233.200)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.617.687.884**	**12.847.567.724**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**3.333.412**	**(13.117)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**8.761.700.277**	**7.244.321.407**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc " Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình''.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chí phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữu giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bầy trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của ký đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhân khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối quý**	**Đầu Năm**
Tiền mặt	41.807.664	927.083.413
Tiền gửi ngân hàng	8.719.892.613	7.690.604.471
Các khoản tương tiền		-
Cộng	**8.761.700.277**	**8.617.687.884**

2. Phải thu của khách hàng	**Cuối quý**	**Đầu Năm**
Công ty TNHH Đáp Thành	6.281.285.500	3.423.616.500
Công ty TNHH Tú Loan	4.018.535.000	3.059.784.000
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	1.239.747.700	237.113.200
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	15.572.689.100	11.271.649.600
Công ty CP VTNN Gia Lai	19.031.977.099	706.198.699
Công ty TNHH Phương Tâm NB	1.636.306.500	2.607.180.750
Các đối tượng khác	24.407.515.841	27.961.335.228
Cộng	**72.188.056.740**	**49.266.877.977**

3. Trả trước cho người bán	**Cuối quý**	**Đầu Năm**
Công ty CP ĐS Hà Ninh	292.601.198	-
Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam	360.941.653	523.989.524
Công ty TNHH Máy và TBCN Hóa chất MT Mecie	-	558.690.000
Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam	-	313.500.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và TM Tân Phát Đạt	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Vietimex	922.500.000	-
Công ty CP du lịch ANZ Việt Nam	376.511.920	
Các đối tượng khác	597.409.992	409.154.750
Cộng	**3.549.964.763**	**1.805.334.274**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu Năm**
- Tạm ứng	49.356.053	32.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.000.000	19.000.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội	59.830.575	201.227.464
- Phải thu ngắn hạn khác	495.127.351	435.436.301
Cộng	**618.313.979**	**687.663.765**

5. Dự phòng phải thu khó đòi	**Cuối quý**	**Đầu Năm**
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
HTX Tiên Tân - Duy Tiên	166.609.000	166.609.000
Các đối tượng khác	163.167.750	167.387.705
Cộng	**2.559.026.100**	**2.563.246.055**

6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	126.163.463	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56.608.388.386	84.465.314.227
- Công cụ, dụng cụ	440.009.644	698.271.318
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.500.714.967	24.862.027.973
- Thành phẩm	86.256.105.931	29.570.235.557
- Hàng gửi bán	8.727.175.861	27.646.845.007
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**200.658.558.252**	**167.242.694.082**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn		**332.635.999**
+ Chi phí chiết khấu thanh toán	-	322.735.999
+ Chi phí trả trước khác	-	9.900.000
- Dài hạn	**441.512.848**	**873.139.896**
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	293.663.335	364.151.431
+ Chi phí sửa chữa	147.849.513	508.988.465
Cộng	**441.512.848**	**1.205.775.895**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	-	18.670.500
Cộng	-	**18.670.500**

10. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	7.424.724.593	5.359.646.620
- Công ty CP Bao Bì PP	2.428.799.401	744.470.148
- Công ty TNHH Logicstics Long Bình	2.238.236.016	1.458.452.650
- Công ty VTNN Nam Hằng	1.435.183.604	-
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Minh Hiếu	4.139.803.133	296.732.507
- Các đối tượng khác	3.119.706.988	4.054.642.212
Cộng	**20.786.453.735**	**11.913.944.137**

11. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
- DNTN TM Lê Tuấn	0	6.223.618.747
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	0	5.372.783.150
- Công ty TNHH Như Linh	1.263.970.005	1.908.760.005
- Công ty TNHH Vinafarm Việt Nam		1.224.000.000
- Công ty TNHH TM và DV Quang Minh	276.010.850	2.314.555.150
- Công ty TNHH TMDV 579		3.703.200.050
- Công ty TNHH Phúc Đông Hải	194.820.000	-
- Các đối tượng khác	565.668.939	268.330.455

Cộng	**2.300.469.794**	**21.015.247.557**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	29.272.666	35.345.003
- Thuế TNDN	487.709.888	1.188.893.076
- Thuế TNCN	50.526.979	22.198.382
- Thuế Tài nguyên	15.195.240	10.903.590
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	284.455.450	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	20.811.077
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**867.160.223**	**1.278.151.128**

13. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích lãi vay ngân hàng	81.850.758	6.229.834
- Trích thưởng đại lý	3.796.120.102	2.909.762.250
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	635.179.960	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	205.000.000	162.790.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	161.473.702	246.695.759
- Trích trước chi phí quảng cáo	94.000.000	
- Trích duy tu đường sắt, ghi	473.270.544	
- Chi phí phải trả khác	114.583.540	67.721.549
Cộng	**5.561.478.606**	**3.393.199.392**

14. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	927.505.631	641.315.671
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả tạm ứng còn thừa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.071.176	68.664.475
Cộng	**1.010.576.807**	**709.980.146**

15. Dự phòng phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	429.340.342	-
Cộng	**429.340.342**	**-**

16. Vay và nợ thuê Tài chính	**Cuối quý**	**Đầu năm**
*** Ngắn hạn**	**59.909.289.585**	**5.924.651.789**
- Vay ngắn hạn	59.739.309.585	5.754.671.789
+ Ngân hàng ngoại thương	39.888.849.585	1.754.671.789
+ Ngân hàng công thương	19.850.460.000	4.000.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	169.980.000	169.980.000
*** Nợ thuê tài chính dài hạn**	**14.125.000**	**155.775.000**
Cộng	**59.923.414.585**	**6.080.426.789**

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 18/7/2022 với ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn

mức là kể từ ngày 18/7/2022 đến hết ngày 19/4/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/NĐHM ngày 08/09/2021 với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng,thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35 A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018;xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

*Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể sau:

- Tài sản thuê: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100% , lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung:RL 4BN3FK9J1008227, số máy: 6ARP480665, biển số đăng ký: 30F-46721;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là:1.148.900.000 đồng,trong đó công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
- Lãi suất thuê áp dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân ngân hàng TMCP Công thương VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng dồn 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của ngân hàng TMCPCTVN quy quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	**157.312.600.000**	**100**	**157.312.600.000**	**100**
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		**0**		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		**0**		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Quý III năm 2022**	**Quý III năm 2021**
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	**157.312.600.000**	**157.312.600.000**

17.4 Cổ tức	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

17.5 Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại:10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:**
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
- Tổng doanh thu	524.080.024.658	406.976.974.270
+ *Doanh thu bán thành phẩm*	*523.901.249.658*	*405.101.878.270*
+ *Doanh thu bán hàng hóa*	*178.775.000*	*1.875.096.000*
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	27.300.000
+ *Chiết khấu thương mại*	-	
+ *Giảm giá hàng bán*	-	-
+ *Hàng bán bị trả lại*	-	*27.300.000*
+ *Giảm doanh thu*	-	-

- Doanh thu thuần	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	523.901.249.658	406.949.674.270
+ Dt thuần bán hàng hóa	178.775.000	

Cộng	**524.080.024.658**	**406.949.674.270**

2. Giá vốn hàng bán	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Giá vốn của hàng hoá đã bán	153.320.077	1.848.860.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	443.798.447.443	349.878.820.789
Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	**443.951.767.520**	**351.727.681.289**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.676.424	265.535.142
Chiết khấu thanh toán	44.326.240	3.382.675
Chênh lệch tỷ giá	15.771.329	210.209
Cộng	**142.773.993**	**269.128.026**

4. Chi phí tài chính	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Lãi tiền vay	570.536.099	386.160.224
Chiết khấu thanh toán	1.310.029.999	864.343.912
Chi phí tài chính khác	2.200.433	515.157
Cộng	**1.882.766.531**	**1.251.019.293**

5. Chi phí bán hàng	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Chi phí nhân viên	2.685.229.898	2.205.778.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.517.125.413	22.203.505.689
Chi phí bằng tiền khác	2.805.189.702	3.659.077.625
Cộng	**33.007.545.013**	**28.068.361.449**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Chi phí nhân viên quản lý	8.295.661.672	8.248.492.524
Chi phí vật liệu quản lý	1.573.734.061	1.031.565.841
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.686.849	487.464.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.042.009	419.762.339
Thuế, phí và lệ phí	1.029.918.061	1.066.495.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.645.046.641	1.140.070.992
Chi phí bằng tiền khác	4.989.253.540	4.058.527.305
Cộng	**19.320.342.833**	**16.452.379.306**

7. Thu nhập khác	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	1.714.223.424	2.425.141.772
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	166.910.951	671.409.545
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	206.104.280	226.068.874
Thu nhập khác	4.720	5.713.501
Cộng	**2.087.243.375**	**3.328.333.692**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**27.484.774.850**	**13.047.693.356**
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	**3.853.406.084**	**4.278.513.950**
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	45.000.000	45.000.000

- Trích thưởng đại lý	3.796.120.102	4.233.513.950
- Phạt, truy thu thuế	12.285.982	
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**2.913.095.662**	**3.149.193.500**
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	2.909.762.250	3.149.193.500
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	3.333.412	
Thu nhập tính thuế TNDN	28.425.085.272	14.177.013.806
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**5.685.017.054**	**2.835.402.761**
Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước	**55.820.000**	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.740.837.054	2.835.402.761
Cộng	**5.740.837.054**	**2.835.402.761**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**9 tháng năm 2022**	**9 tháng năm 2021**
Chi phí nguyên vật liệu	485.309.759.614	311.876.331.064
Chi phí Nhân công	43.445.833.543	34.184.091.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.770.057.744	4.170.062.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.627.757.480	24.718.886.655
Chi phí bằng tiền khác	12.717.154.366	12.313.917.880
Cộng	**576.870.562.747**	**387.263.289.824**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/9/2022.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

(Chi tiết phụ lục số 3)

4.Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân 9 tháng năm 2022: 291 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các biên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần DAP -Vinachem	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021
*** Mua hàng**	**78.436.945.028**	**77.473.028.327**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	66.507.296.045	55.210.544.384
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		8.675.000.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân		13.587.483.943
Công ty CP DAP - Vinachem	11.547.838.983	
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	381.810.000	
*** Bán hàng**	**62.241.013.500**	**60.412.105.000**
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	62.241.013.500	60.412.105.000
*** Chi trả cổ tức**	**7.780.123.200**	**5.835.092.400**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.361.380.800	1.021.035.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.418.742.400	4.814.056.800
5.3 Số dư với các bên liên quan	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	15.572.689.100	11.271.649.600
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		0
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	7.424.724.593	5.359.646.620
Công ty CP DAP - Vinachem	32.279.352	5.359.646.620

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 3 năm 2022.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 3 năm 2022 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2021:

- Do chi phí bán hàng tăng; thu nhập khác giảm do đó lợi nhuận quý 3 năm 2022 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2021.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Phụ lục số 1.1: ***Tài sản cố định hữu hình tháng 1-9 năm 2022***

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**26.339.354.973**	**37.999.017.031**	**12.464.439.614**	**3.082.410.370**	**79.885.221.988**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**2.776.240.000**	**461.221.000**	**3.237.461.000**
	- Do mua sắm				461.221.000	**461.221.000**
	- Do đầu tư XDCB			2.776.240.000		**2.776.240.000**
	- Tăng khác					**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.339.354.973**	**37.999.017.031**	**15.240.679.614**	**3.543.631.370**	**83.122.682.988**
II	**Hao mòn TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**25.963.472.312**	**27.032.734.254**	**12.079.920.449**	**2.772.660.912**	**67.848.787.927**
2	**Tăng trong kỳ**	**185.317.854**	**3.019.886.721**	**317.772.167**	**100.180.831**	**3.623.157.573**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	185.317.854	3.019.886.721	317.772.167	100.180.831	**3.623.157.573**
	- Tăng khác					**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.148.790.166**	**30.052.620.975**	**12.397.692.616**	**2.872.841.743**	**71.471.945.500**
III	**Giá trị còn lại**					
1	**Số đầu năm**	**375.882.661**	**10.966.282.777**	**384.519.165**	**309.749.458**	**12.036.434.061**
2	**Số cuối kỳ**	**190.564.807**	**7.946.396.056**	**2.842.986.998**	**670.789.627**	**11.650.737.488**

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/9/2022: 53.181.532.782 đồng

Phụ lục 1.2: ***Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-9 năm 2022***

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	**Nguyên giá TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**90.000.000**	**1.148.900.000**	**1.238.900.000**
2	**Tăng trong kỳ**	**200.000.000**	**0**	**200.000.000**
	- Do mua sắm	200.000.000		**200.000.000**
	- Do XDCB		0	**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác			**0**
4	**Số cuối kỳ**	**290.000.000**	**1.148.900.000**	**1.438.900.000**
II	**Hao mòn TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**90.000.000**	**590.406.940**	**680.406.940**
2	**Tăng trong kỳ**	**3.287.671**	**143.612.500**	**146.900.171**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	3.287.671	143.612.500	**146.900.171**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác			**0**
4	**Số cuối kỳ**	**93.287.671**	**734.019.440**	**827.307.111**
III	**Giá trị còn lại**			
1	**Số đầu năm**	**0**	**558.493.060**	**558.493.060**
2	**Số cuối kỳ**	**196.712.329**	**414.880.560**	**611.592.889**

* Giá trị tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/9/2022: 90.000.000 đồng

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**12.458.361.164**
- Tăng vốn trong năm trước				0	13.588.642.072
Lãi trong năm trước				*0*	*13.588.642.072*
Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm trước	0				10.267.987.493
Lỗ trong năm trước	*0*	0	*0*	*0*	0
Giảm khác	*0*			*0*	*10.267.987.493*
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**15.779.015.743**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	21.743.937.796
Lãi trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*21.743.937.796*
Trích từ lãi năm trước			*0*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	14.164.622.207
Lỗ trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*14.164.622.207*
Số dư 30 tháng 9 năm 2022	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**23.358.331.332**

Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2022

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-9/2022	Thu nhập tháng 1-9/2021
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	296.452.000	269.922.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	313.112.000	287.795.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	278.661.000	262.498.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	195.992.000	180.405.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	158.376.000	215.788.000
Nguyễn Ngọc Thuấn	Kế toán trưởng	206.662.000	166.175.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	113.226.000	107.966.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	100.596.000	96.916.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	16.000.000	36.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	20.000.000	0
Tổng cộng		**1.744.077.000**	**1.668.465.000**